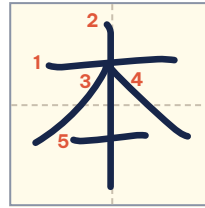

NHẬT Bài 1

mặt trời, ngày

On ニチ・ジツ Kun ひ・か

日本 (にほん) Nhật Bản

毎日 (まいにち) mỗi ngày

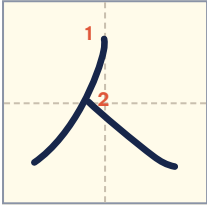

BẢN Bài 1

sách; gốc, nguồn

On ホン Kun もと

本 (ほん) quyển sách

日本 (にほん) Nhật Bản

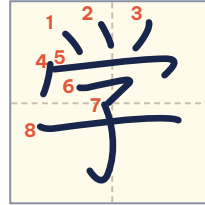

NHÂN Bài 1

người

On ジン・ニン Kun ひと

人 (ひと) người

日本人 (にほんじん) người Nhật

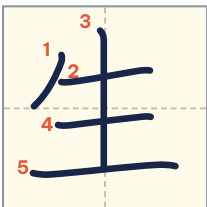

HỌC Bài 1

học

On ガク Kun まなぶ

学生 (がくせい) sinh viên

大学 (だいがく) trường đại học


SINH Bài 1

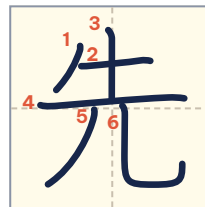
sống, sinh ra

On セイ・ショウ Kun い.きる・

う.まれる・なま

学生 (がくせい) sinh viên

先生 (せんせい) giáo viên

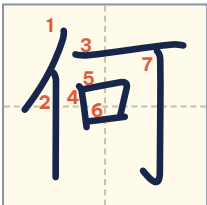

TIỀN Bài 1

trước, đi trước

On セン Kun さき

先生 (せんせい) giáo viên

先週 (せんしゅう) tuần trước

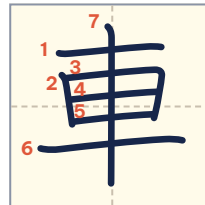

HÀ Bài 2

cái gì

On カ Kun なに・なん

何ですか (なんですか) là cái gì?

何 (なに) cái gì

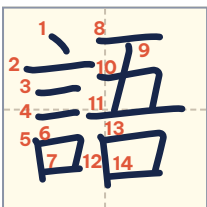

XA Bài 2

xe

On シヤ Kun くるま

車 (くるま) xe ô tô

電車 (でんしゃ) tàu điện

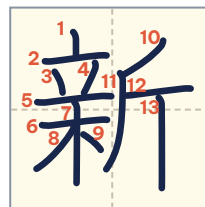

NGŨ Bài 2

ngôn ngữ, lời nói

On ゴ Kun かた.る

日本語 (にほんご) tiếng Nhật

英語 (えいご) tiếng Anh

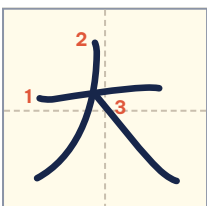

TÂN Bài 2

mới

On シン Kun あたら.しい

新聞 (しんぶん) tờ báo

新しい (あたらしい) mới

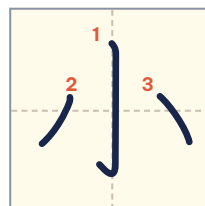

ĐẠI Bài 2

to, lớn

On ダイ・タイ Kun おお.きい

大きい (おおきい) to, lớn

大学 (だいがく) trường đại học

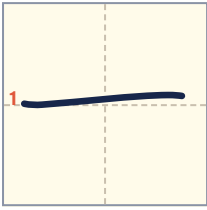

TIỂU Bài 2

nhỏ, bé

On ショウ Kun ちい.さい・こ

小さい (ちいさい) nhỏ, bé

小学校 (しょうがっこう) trường tiểu học


NHẤT Bài 3

một

On イチ・イツ Kun hito・ひと.

つ

一 (いち) một

一つ (ひとつ) một cái

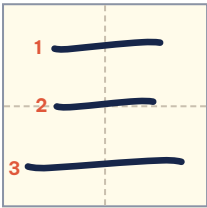

NHỊ Bài 3

hai

On ニ Kun futu・ふた.つ

二 (に) hai

二つ (ふたつ) hai cái

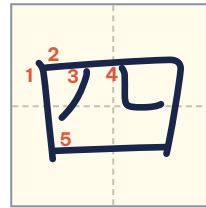

TAM Bài 3

ba

On サン Kun mi・み.つ・み.つ.つ

三 (さん) ba

三つ (みっつ) ba cái


TỨ Bài 3

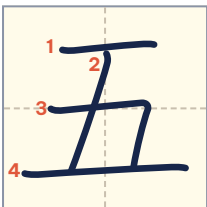
bốn

On シ Kun yo・よ.つ・よ.つ.つ.

よん

四 (よん) bốn

四つ (よっつ) bốn cái

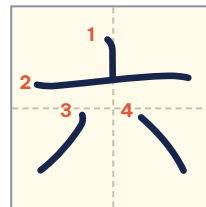

NGŨ Bài 3

năm

On ゴ Kun i・い.つ.つ

五 (ご) năm

五つ (いっつ) năm cái


LỤC Bài 3

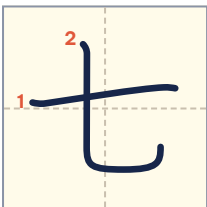
sáu

On ロク Kun mu・む.つ・む.つ.

つ・むい

六 (ろく) sáu

六つ (むっつ) sáu cái


THẤT Bài 3

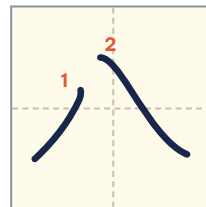
bảy

On シチ Kun nana・なな.つ・な

の

七 (なな) bảy

七つ (ななつ) bảy cái


BÁT Bài 3

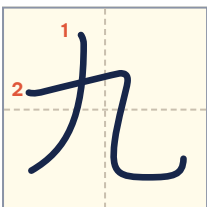
tám

On ハチ Kun ya・や.つ・や.つ.

つ・よう

八 (はち) tám

八つ (やっつ) tám cái


CỬU Bài 3

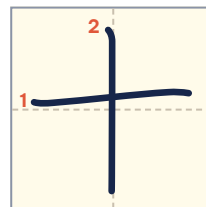
chín

On キュウ・ク Kun kono・この

の.つ

九 (きゅう) chín

九つ (このつ) chín cái

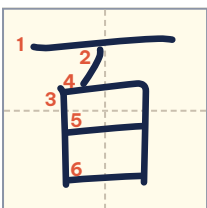

THẬP Bài 3

mười

On ジュウ・ジツ Kun to・と

十 (じゅう) mười

十 (とお) mười cái

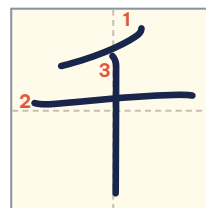

BÁCH Bài 3

trăm

On ヒャク Kun -

百 (ひゃく) một trăm

三百 (さんびゃく) ba trăm

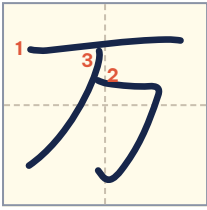

THIÊN Bài 3

nghìn

On セン Kun chi

千 (せん) một nghìn

三千 (さんぜん) ba nghìn



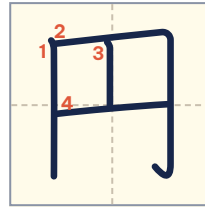
VẠN Bài 3

vạn, mười nghìn

On マン・バン **Kun** -

一万 (いちまん) mười nghìn

一万円 (いちまんえん) mười nghìn yên



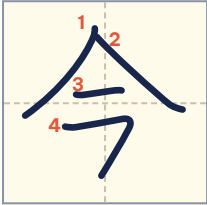
VIÊN Bài 3

yên (tiền Nhật); tròn

On エン **Kun** まる.い

百円 (ひゃくえん) một trăm yên

千円 (せんえん) một nghìn yên



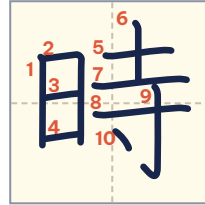
KIM Bài 4

bây giờ, nay

On コン・キン **Kun** いま

今 (いま) bây giờ

今日 (きょう) hôm nay



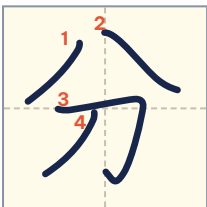
THỜI Bài 4

giờ, thời gian

On ジ **Kun** とき

時間 (じかん) thời gian

四時 (よじ) 4 giờ



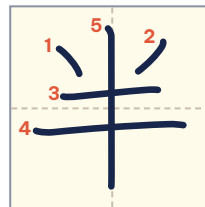
PHÂN Bài 4

phút; chia; hiểu

On ブン・フン・ブ **Kun** わ.け
る・わ.かれる・わ.かる・わ.かつ

五分 (ごふん) 5 phút

何分 (なんぶん) mấy phút



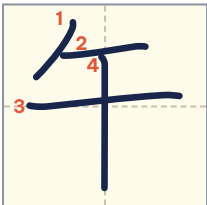
BÁN Bài 4

một nửa, rưỡi

On ハン **Kun** なか.ば

半分 (はんぶん) một nửa

三時半 (さんじはん) 3 giờ rưỡi



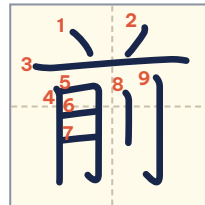
NGO Bài 4

giữa trưa (giờ Ngọ)

On ゴ **Kun** -

午前 (ごぜん) buổi sáng (AM)

午後 (ごご) buổi chiều (PM)



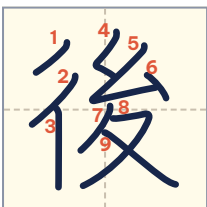
TIỀN Bài 4

trước, phía trước

On ゼン **Kun** まえ

前 (まえ) phía trước

午前 (ごぜん) buổi sáng (AM)



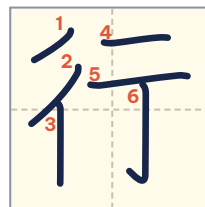
HẬU Bài 4

sau, phía sau

On ゴ・コウ **Kun** のち・うし.
ろ・あと・おく.れる

午後 (ごご) buổi chiều (PM)

後ろ (うしろ) phía sau



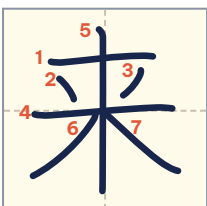
HÀNH Bài 5

đi; thực hiện

On コウ・ギョウ・アン **Kun** い.
く・ゆ.く・おこな.う

行く (いく) đi

銀行 (ぎんこう) ngân hàng



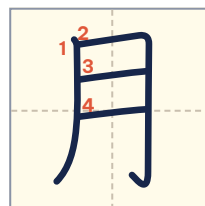
LAI Bài 5

đến, tới

On ライ **Kun** く.る・きた.る・き
た.す

来る (くる) đến

来週 (らいしゅう) tuần sau



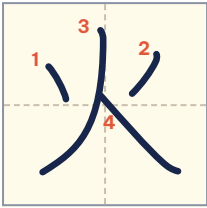
NGUYỆT Bài 5

mặt trăng; tháng

On ゲツ・ガツ **Kun** つき

月 (つき) mặt trăng

月曜日 (げつようび) thứ hai



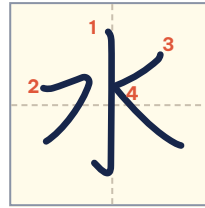
HỎA Bài 5

lửa

On カ Kun ひ・ほ

火 (ひ) lửa

火曜日 (かようび) thứ ba



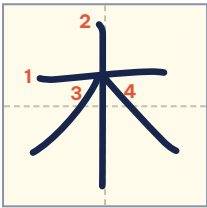
THỦY Bài 5

nước

On スイ Kun みず

水 (みず) nước

水曜日 (すいようび) thứ tư



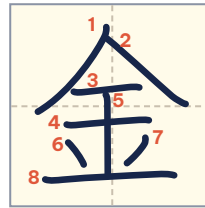
MỘC Bài 5

cây, gỗ

On ボク・モク Kun き・こ

木 (き) cái cây

木曜日 (もくようび) thứ năm



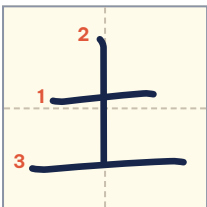
KIM Bài 5

vàng; tiền

On キン・コン Kun かね・かな

金曜日 (きんようび) thứ sáu

お金 (おかね) tiền



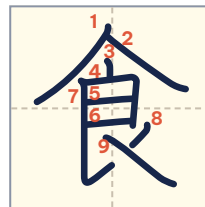
THỔ Bài 5

đất

On ド・ト Kun つち

土曜日 (どようび) thứ bảy

土 (つち) đất



THỰC Bài 6

ăn

On ショク・ジキ Kun く・う・く

らう・た.べる

食べる (たべる) ăn

食堂 (しょくどう) nhà ăn



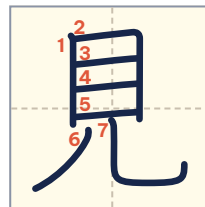
ẨM Bài 6

uống

On イン Kun のむ

飲む (のむ) uống

飲み物 (のみもの) đồ uống



KIẾN Bài 6

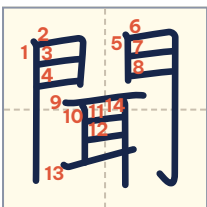
nhìn, xem

On ケン Kun み.る・み.える・み.

せる

見る (みる) nhìn, xem

花見 (はなみ) ngắm hoa anh đào



VĂN Bài 6

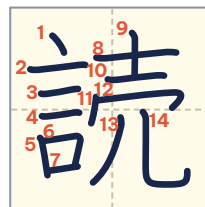
nghe

On ブン・モン Kun き.く・き.こ

える

聞く (きく) nghe; hỏi

新聞 (しんぶん) tờ báo



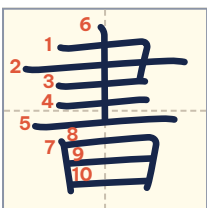
ĐỘC Bài 6

đọc

On ドク・トク・トウ Kun よ.む

読む (よむ) đọc

読書 (どくしょ) việc đọc sách



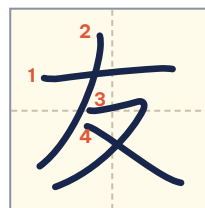
THƯ Bài 6

viết; sách

On ショ Kun か.く

書く (かく) viết

辞書 (じしょ) từ điển



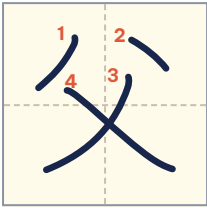
HỮU Bài 7

bạn

On ユウ Kun とも

友だち (ともだち) bạn bè

友人 (ゆうじん) bạn (cách nói trang trọng)



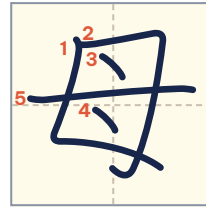
PHỤ Bài 7

bố, cha

On フ Kun ちち

父 (ちち) bố (của mình)

お父さん (おとうさん) bố (của người khác)



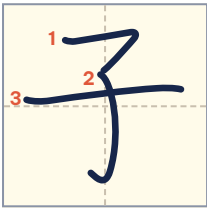
MẪU Bài 7

mẹ

On ボ Kun はは

母 (はは) mẹ (của mình)

お母さん (おかあさん) mẹ (của người khác)



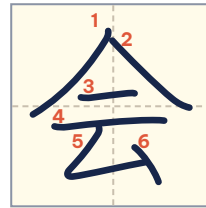
TỬ Bài 7

con, đứa trẻ

On シ・ス Kun こ

子ども (こども) trẻ con

女の子 (おんなのこ) bé gái



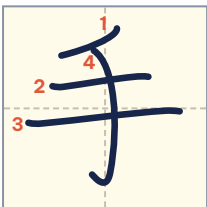
HỘI Bài 7

gặp; hội họp

On カイ・エ Kun あ.う

会います (あいます) gặp

会社 (かいしゃ) công ty



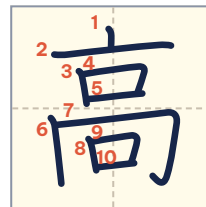
THỦ Bài 7

tay

On シュ Kun て・た

手 (て) tay

手紙 (てがみ) lá thư



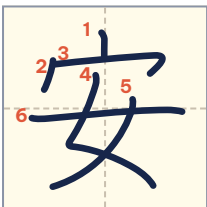
CAO Bài 8

cao; đất

On コウ Kun たか.い・たか

高い (たかい) cao; đất

高校 (こうこう) trường cấp ba



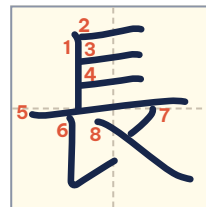
AN Bài 8

re; yên ổn

On アン Kun やす.い

安い (やすい) rẻ

安心 (あんしん) yên tâm



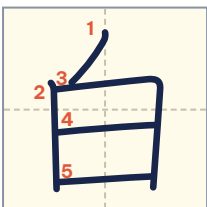
TRƯỜNG Bài 8

dài; người đứng đầu

On チョウ Kun なが.い

長い (ながい) dài

社長 (しゃちょう) giám đốc



BẠCH Bài 8

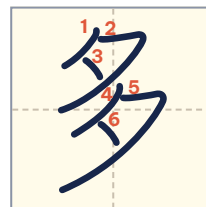
trắng

On ハク・ビャク Kun しろ・し

ろ.い

白い (しろい) màu trắng

白 (しろ) màu trắng (danh từ)



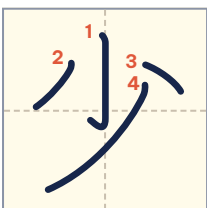
ĐA Bài 8

nhiều

On タ Kun おお.い

多い (おおい) nhiều

多分 (たぶん) có lẽ



THiểu Bài 8

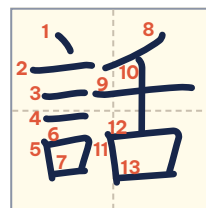
ít

On ショウ Kun すく.ない・すこ.

し

少ない (すくない) ít

少し (すこし) một chút



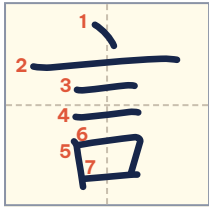
THOẠI Bài 9

nói chuyện; câu chuyện

On ワ Kun はな.す・はなし

話します (はなします) nói chuyện

話 (はなし) câu chuyện



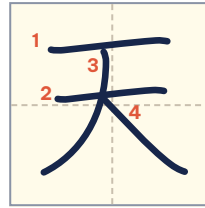
NGÔN Bài 9

nói; lời

On ゲン・ゴン Kun い.う・こと

言います (いいます) nói

言葉 (ことば) từ ngữ, lời nói



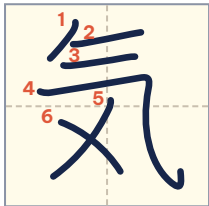
THIÊN Bài 9

trời

On テン Kun あめ・あま

天気 (てんき) thời tiết

天ぷら (てんぷら) món tempura



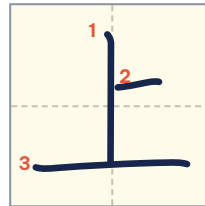
KHÍ Bài 9

khí; tinh thần, tâm trạng

On キ・ケ Kun -

元気 (げんき) khỏe

天気 (てんき) thời tiết



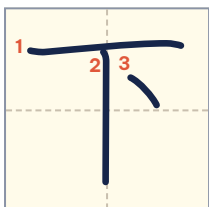
THƯỢNG Bài 10

trên

On ジョウ Kun うえ・あ.がる・あ.げる・のぼ.る

上 (うえ) trên

上手 (じょうず) giỏi



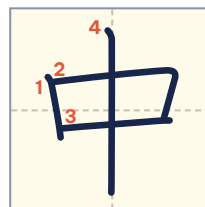
HẠ Bài 10

dưới

On カ・ゲ Kun した・さ.がる・さ.げる・くだ.さる・お.りる

下 (した) dưới

地下鉄 (ちかてつ) tàu điện ngầm



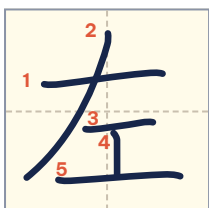
TRUNG Bài 10

trong, giữa

On チュウ・ジュウ Kun なか

中 (なか) bên trong

中国 (ちゅうごく) Trung Quốc



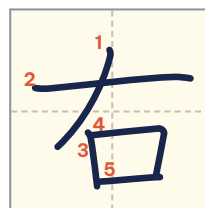
TẢ Bài 10

bên trái

On サ Kun ひだり

左 (ひだり) bên trái

左手 (ひだりて) tay trái



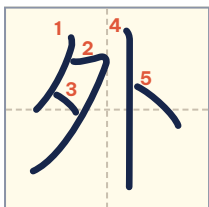
HỮU Bài 10

bên phải

On ウ・ユウ Kun みぎ

右 (みぎ) bên phải

右手 (みぎて) tay phải



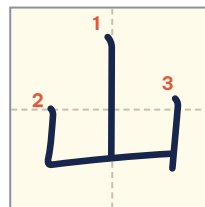
NGOẠI Bài 10

ngoài

On ガイ・ゲ Kun そと・ほか・はず.す・はず.れる

外 (そと) bên ngoài

外国 (がいこく) nước ngoài



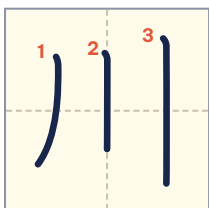
SƠN Bài 11

núi

On サン Kun やま

山 (やま) núi

富士山 (ふじさん) núi Phú Sĩ



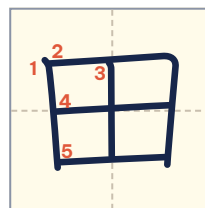
XUYỀN Bài 11

sông

On セン Kun かわ

川 (かわ) sông, suối

小川 (おがわ) dòng suối nhỏ



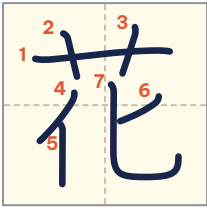
ĐIỀN Bài 11

ruộng

On デン Kun た

田んぼ (たんぼ) ruộng lúa

田中 (たなか) Tanaka (họ người Nhật)



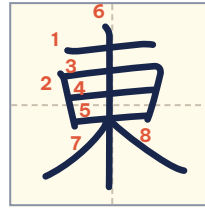
HOA Bài 11

hoa

On カ Kun はな

花 (はな) bông hoa

花見 (はなみ) ngắm hoa anh đào



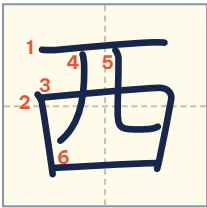
ĐÔNG Bài 12

phía đông

On トウ Kun ひがし

東 (ひがし) phía đông

東京 (とうきょう) Tokyo



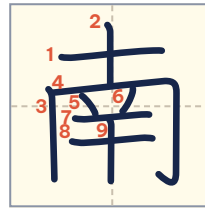
TÂY Bài 12

phía tây

On セイ・サイ Kun にし

西 (にし) phía tây

西口 (にしぐち) cửa tây (nhà ga)



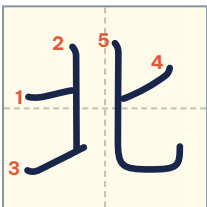
NAM Bài 12

phía nam

On ナン・ナ Kun みなみ

南 (みなみ) phía nam

南口 (みなみぐち) cửa nam (nhà ga)



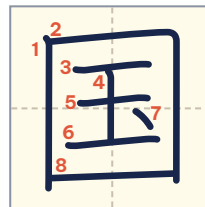
BẮC Bài 12

phía bắc

On ホク Kun きた

北 (きた) phía bắc

北口 (きたぐち) cửa bắc (nhà ga)



QUỐC Bài 12

nước, quốc gia

On コク Kun くに

国 (くに) đất nước

外国 (がいこく) nước ngoài



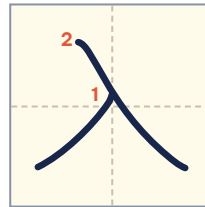
HƯU Bài 13

nghỉ ngơi

On キュウ Kun やすむ・やすまる・やすめる

休みます (やすみます) nghỉ

休み (やすみ) ngày nghỉ



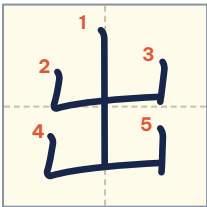
NHẬP Bài 13

vào

On ニュウ Kun いる・いれる・はいる

入ります (はいります) vào

入口 (いりぐち) lối vào



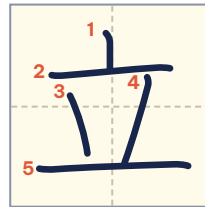
XUẤT Bài 13

ra, đi ra

On シュツ・スイ Kun でる・だす

出ます (でます) đi ra, ra

出口 (でぐち) lối ra



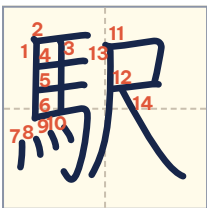
LẬP Bài 13

đứng

On リツ・リュウ Kun たつ・たてる

立ちます (たちます) đứng

国立 (こくりつ) quốc lập, của nhà nước



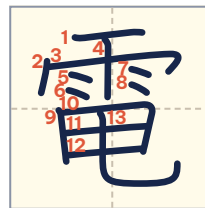
DỊCH Bài 14

nhà ga

On エキ Kun -

駅 (えき) nhà ga

駅員 (えきいん) nhân viên nhà ga



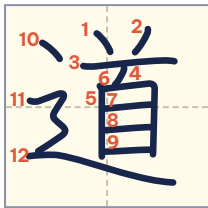
ĐIỆN Bài 14

điện

On デン Kun -

電気 (でんき) điện; đèn điện

電車 (でんしゃ) tàu điện



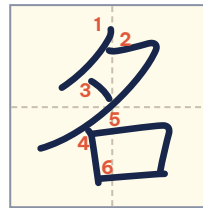
ĐẠO Bài 14

con đường; đạo

On ドウ・トウ Kun みち

道(みち) con đường

書道(しやう) thư pháp



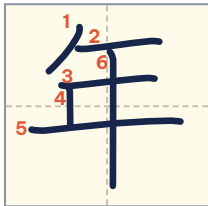
DANH Bài 14

tên

On メイ・ミョウ Kun な

名前(なまえ) tên

有名(ゆうめい) nổi tiếng



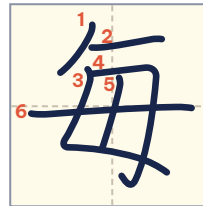
NIÊN Bài 15

năm; tuổi

On ネン Kun とし

毎年(まいとし) mỗi năm

今年(ことし) năm nay



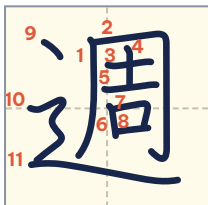
MỖI Bài 15

mỗi, hằng

On マイ Kun -

毎日(まいにち) mỗi ngày

毎週(まいしゅう) mỗi tuần



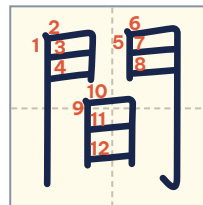
CHU Bài 15

tuần

On シュウ Kun -

今週(こんしゅう) tuần này

来週(らいしゅう) tuần sau



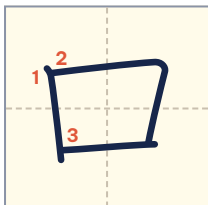
GIAN Bài 15

khoảng giữa; khoảng thời gian

On カン・ケン Kun あいだ・ま

時間(じかん) thời gian

間(あいだ) ở giữa



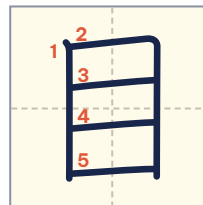
KHẨU Bài 16

miệng; cửa (ra vào)

On コウ・ク Kun くち

口(くち) miệng

入り口(いりぐち) lối vào



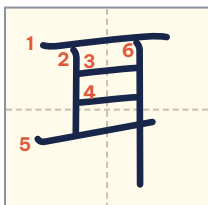
MỤC Bài 16

mắt; thứ (chỉ thứ tự)

On モク・ボク Kun め・ま

目(め) mắt

目的(もくてき) mục đích



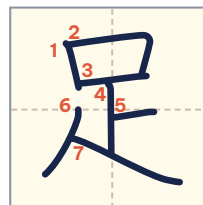
NHĨ Bài 16

tai

On ジ Kun みみ

耳(みみ) tai

耳鼻科(じびか) khoa tai mũi họng



TÚC Bài 16

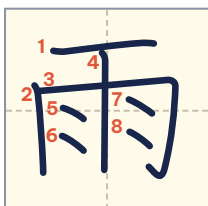
chân; đủ

On ソク Kun あし・たりる・た.

る・た.す

足(あし) chân

足りる(たりる) đủ



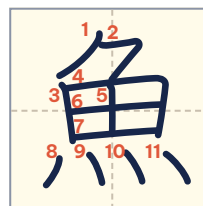
VŨ Bài 17

mưa

On ウ Kun あめ・あま

雨(あめ) mưa

大雨(おおあめ) mưa to



NGƯ Bài 17

cá

On ギョ Kun うお・さかな

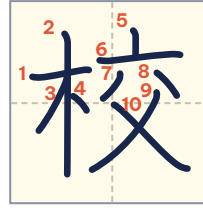
魚(さかな) con cá

金魚(きんぎょ) cá vàng


KHÔNG Bài 17

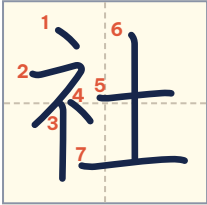
bầu trời; trống

On クウ **Kun** そら・あ・く・あ.ける・から

空 (そら) bầu trời
空港 (くうこう) sân bay

HIỆU Bài 18

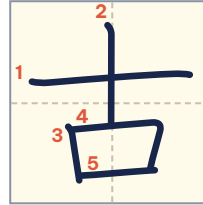
trường học

On コウ **Kun** -

学校 (がっこう) trường học
高校 (こうこう) trường cấp ba

XÃ Bài 18

công ty; đền thờ

On シャ **Kun** やしろ

会社 (かいしゃ) công ty
社長 (しゃちょう) giám đốc

CỔ Bài 18

cũ, xưa

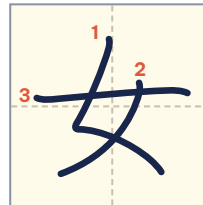
On コ **Kun** ふる.い

古い (ふるい) cũ
古本 (ふるほん) sách cũ

NAM Bài 19

đàn ông, nam

On ダン・ナン **Kun** おとこ

男の人 (おとこのひと) người đàn ông
男性 (だんせい) nam giới

NỮ Bài 19

phụ nữ, nữ

On ジョ・ニョ **Kun** おんな・め

女の人 (おんなのひと) người phụ nữ
女性 (じょせい) nữ giới